TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2021/DS-PT
Ngày 12/11/2021
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: bà Nguyễn Thúy Hằng
Các Thẩm phán: ông Bùi Đức Tuấn và ông Bùi Đức Thanh
- Thư ký phiên toà: bà Hồ Thị Minh - Thư ký Toà án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên toà: bà Trần Thị Hương Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ninh, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 47/2021/TLPT-DS ngày 30 tháng 8 năm 2021 về việc: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2021/DS-ST ngày 15/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố MC, tỉnh Quảng Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2021/QĐXXPT - DS ngày 13 tháng 10 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 95/2021/QĐPT – DS ngày 27/10/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Mạch Thị L; nơi ĐKHK: số nhà 32 Đại lộ HB, khu 3, phường TP, thành phố MC, tỉnh Quảng Ninh; chỗ ở hiện nay: thôn 9, xã HX, thành phố MC, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

2. Bị đơn: bà Lương Thị L1; nơi ĐKHK: tổ 7, khu TT, phường ND, thành phố MC, tỉnh Quảng Ninh; chỗ ở hiện nay: khu HP, phường ND, thành phố MC, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: ông Phạm Xuân A; nơi ĐKHK: số 64 Nguyễn Đức C, phường TM, quận HM, thành phố HN; địa chỉ liên hệ: tầng 4, số 337 TC, phường KT, quận TX, thành phố HN, theo Hợp đồng ủy quyền ngày 30/10/2019, vắng mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông Vũ Kim H - Luật sư, Công ty Luật TNHH HQC; địa chỉ: tầng 4, số 337 TC, phường KT, quận TX, thành phố HN, có mặt.

3. Người làm chứng: bà Nguyễn Thị H1; địa chỉ: khu 4, phường HH, thành phố MC, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

4. Người kháng cáo: bị đơn bà Lương Thị L1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 11/11/2011, tại Phòng công chứng số 2 tỉnh Quảng Ninh, bà Mạch Thị L và bà Lương Thị L1 cùng ký Văn bản nhận nợ với nội dung: tính đến ngày 11/11/2011, bà Lương Thị L1 còn nợ bà Mạch Thị L số tiền là 481.920.000 đồng, thời hạn trả nợ là 02 tháng kể từ ngày lập Văn bản nhận nợ, lãi suất được tính theo lãi suất của ngân hàng đang áp dụng, thời hạn thanh toán nợ quá hạn không quá 10 ngày nếu không có sự thỏa thuận nào khác của các bên. Trong quá trình thanh toán nợ bà Lương Thị L1 vi phạm thỏa thuận đã ký kết tại Văn bản nhận nợ. Tổng số tiền bà Lương Thị L1 đã thanh toán cho bà Mạch Thị L tính đến thời điểm khởi kiện (ngày 26/8/2019) là 325.800.000 đồng (các lần thanh toán từ ngày 08/01/2012 đến ngày 08/5/2019 đều có giấy biên nhận nhận tiền trả nợ).

**** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Mạch Thị L trình bày***: bà chưa nhận được số tiền 40.000.000 đồng gồm: 20.000.000 đồng theo Giấy nhận tiền ngày 07/5/2012; 20.000.000 đồng theo Giấy biên nhận nhận tiền nợ ngày 28/01/2014 (dương lịch) và 91.000.000 đồng chuyển tiền mặt và chuyển khoản cho bà Bùi Thị Lệ Q và chị Nguyễn Thị N, có xác nhận qua tin nhắn Zalo. Đồng thời bà L cho rằng ngày 08/5/2019, bà L1 có trả cho bà 29.000.000 đồng nhưng không phải là chốt số nợ còn lại. Nên số tiền bà L1 còn nợ bà L là 156.120.000 đồng. Bà L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L1 phải thanh toán số tiền gốc chưa thanh toán là 156.120.000 đồng và tiền lãi theo thỏa thuận tại Văn bản nhận nợ ngày 11/11/2011; về mức lãi suất thỏa thuận tại Văn bản nhận nợ ngày 11/11/2011, là theo lãi Ngân hàng nhưng không quy định rõ Ngân hàng nào.

**** Trong quá trình tố tụng bị đơn bà Lương Thị L1 trình bày***: về nội dung bà L1 vay tiền bà L1 đúng như bà L1 trình bày và như nội dung Văn bản nhận nợ các bên đã ký kết tại Phòng CC S2 tỉnh Quảng Ninh vào ngày 11/11/2011, số tiền bà L1 vay của bà L là 481.920.000 đồng. Bà L1 đã trả cho bà L tổng số tiền là 484.600.000 đồng. Trong đó có 91.000.000 đồng chuyển trả bà L thông qua bà Bùi Thị Lệ Q và 393.600.000 đồng trả trực tiếp cho bà L, cụ thể: số tiền 91.000.000 đồng chuyển thông qua bà Bùi Thị Lệ Q gồm: 66.000.000 đồng, do con gái bà L1 là chị Trần Thị D chuyển khoản vào tài khoản của bà Bùi Thị Lệ Q, số tài khoản 711A89508164 tại Ngân hàng TMCP CT Việt Nam - Chi nhánh NQ, HP (có chứng từ chứng minh); 10.000.000 đồng, do chị Trần Thị D chuyển khoản vào tài khoản của chị Nguyễn Thị N, số tài khoản 0141000261361 tại Ngân hàng TMCP NT - Chi nhánh Quảng Ninh vào ngày 16/6/2014 và 15.000.000 đồng vào ngày 21/8/2014, bà L1 giao tiền mặt cho bà Bùi Thị Lệ Q (tổng số tiền giao cho bà Q tính đến ngày 21/8/2014, là 43.000.000 đồng gồm: giao tiền mặt 15 triệu đồng, chuyển vào tài khoản bà Q 18.000.000 đồng, chuyển vào tài khoản của chị N 10.000.000 đồng. Nội dung đã chuyển 43.000.000 đồng này được xác nhận qua tin nhắn zalo giữa chị D và bà Q).

Ngày 08/5/2019, tại nhà bà L1: bà L1 cùng bà L và những người làm chứng đã cộng chốt số tiền bà L1 đã thanh toán cho bà L như trên. Như vậy theo bản báo

cáo các giấy tờ biên nhận nợ thì bà L1 đã trả cho L tổng số tiền 484.600.000 đồng là lớn hơn số tiền bà L1 vay bà L (481.920.000 đồng). Do đó bà L1 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L về việc yêu cầu bà L1 còn phải trả tiền nợ gốc là 156.120.000 đồng và lãi theo thỏa thuận tại Văn bản nhận nợ ngày 11/11/2011.

Ngoài ra, bà L1 còn trình bày và cung cấp tài liệu chứng minh về việc bà L1 còn chuyển trả nợ cho bà L bằng việc chuyển qua xe ô tô nhận ở cây xăng tại HL là 3.500.000 đồng và khoản tiền chuyển qua hiệu vàng TN – MC đến hiệu vàng SC – HL, nhưng những khoản tiền này không được cộng chốt trong ngày 08/5/2019. Bà L1 không đưa vào trong quá trình giải quyết vụ án cũng như không thể hiện trong bản báo cáo các giấy tờ biên nhận trả nợ của bà L1.

Căn cứ vào các giấy chuyển tiền và nội dung tin nhắn giữa chị Trần Thị D và bà Bùi Thị Lệ Q để xác định tổng số tiền bà L1 đã trả cho bà L thông qua bà Bùi Thị Lệ Q là 91.000.000 đồng; căn cứ vào lời khai của người làm chứng anh Phạm Thế A và chị Trần Thị D để xác định bà L1 đã trả cho bà L thông qua anh T với số tiền 20.000.000 đồng vào ngày 07/5/2012 và căn cứ vào lời khai của những người làm chứng về việc đã chốt thanh toán nợ vào ngày 08/5/2019, thể hiện: các bên có cộng số tiền bà L1 đã trả cho bà L, xác định bà L1 còn thiếu của bà L 29.000.000 đồng nên bà L1 đã trả cho bà L 29.000.000 đồng vào ngày 08/5/2019, do đó bà L1 đã hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho bà L. Đối với việc bà L yêu cầu tiếp tục tính lãi suất chậm thanh toán theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 cho khoảng thời gian (nằm trong thời hiệu khởi kiện) từ ngày 12/01/2012 (sau ngày cuối cùng của thời hạn 02 tháng) tới ngày 12/01/2014 là không có cơ sở, mâu thuẫn với việc đã cộng các khoản lãi cho tới ngày thanh toán lần cuối cùng là ngày 08/5/2019. Nên bà L1 yêu cầu Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L.

**** Kết quả xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ:***

- Căn cứ vào các chứng cứ liên quan đến việc chuyển tiền của chị Trần Thị D cho bà Bùi Thị Lệ Q và chị Nguyễn Thị N. Tòa án đã yêu cầu Ngân hàng cung cấp thông tin cá nhân của bà Bùi Thị Lệ Q và chị Nguyễn Thị N, đồng thời đề nghị Ngân hàng cung cấp các thông tin liên quan đến việc chuyển tiền. Trên cơ sở thông tin cá nhân của bà Bùi Thị Lệ Q và chị Nguyễn Thị N do Ngân hàng cung cấp, Tòa án đã tiến hành ủy thác và đồng thời xác minh tại địa phương, đều được cung cấp không biết hiện nay bà Bùi Thị Lệ Q và chị Nguyễn Thị N ở đâu. Các Ngân hàng đều đã xác nhận nội dung Giấy nộp tiền như các tài liệu chứng cứ do bị đơn bà L1 và Công an thành phố MC cung cấp cho Tòa án, nội dung chuyển tiền đều có nội dung chuyển tiền cho chị Q để trả tiền cho cô L.

- Những người làm chứng gồm: bà Nguyễn Thị H1, anh Trịnh Lý V, anh Đinh Công S, anh Đỗ Văn H2 và chị Trần Thị D trong quá trình tố tụng đã trình bày về việc tham gia chốt nợ ngày 08/5/2019 giữa bà L và bà L1, sau khi các bên cộng số tiền đã trả theo bảng kê của bà L1, thì xác định bà L1 còn thiếu của bà L 29.000.000 đồng, sau đó bà L1 lấy 29.000.000 đồng trả cho bà L. Số tiền cộng chốt nợ bao gồm cả số tiền 40.000.000 đồng bà L không thừa nhận đã nhận, gồm: 20.000.000 đồng theo Giấy nhận tiền ngày 07/5/2012 và 20.000.000 đồng theo Giấy biên nhận nhận tiền nợ ngày 28/01/2014 (dương lịch) và 91.000.000 đồng bà L1 trả cho bà L thông

qua bà Bùi Thị L khi cộng chỉ chốt số tiền trên các giấy tờ thanh toán do bà L1 cung cấp, không thấy các bên tính lãi trong khi cộng; người làm chứng anh Phạm Thế A trình bày: ngày 07/5/2012, anh cho con gái bà L1 là chị Trần Thị D vay 20.000.000 đồng để trả nợ cho bà L.

Với nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2021/DS-ST ngày 15/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố MC, tỉnh Quảng Ninh quyết định:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; Điều 185; Khoản 2 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Khoản 2 Điều 229; Điều 271 và Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 305; Điều 471; Điều 472; Điều 473; Điều 474 và Khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005. Khoản 2 Điều 155; Điểm b Khoản 1 Điều 157; Điều 357; Điều 429; Điều 463; Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 26 Luật thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Mạch Thị L về việc đòi tiền nợ gốc và tiền lãi đối với bà Lương Thị L1:

Buộc bà Lương Thị L1 phải trả cho bà Mạch Thị L 25.120.000 đồng *(Hai mươi năm triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng)* tiền gốc và 172.915.190 đồng *(Một trăm bảy mươi hai triệu, chín trăm mười năm nghìn, một trăm chín mươi đồng)* tiền lãi. Tổng số tiền bà Lương Thị L1 phải trả cho bà Mạch Thị L là 198.035.190 đồng *(Một trăm chín mươi tám triệu, không trăm ba mươi lăm nghìn, một trăm chín mươi đồng).*

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, nếu bà Lương Thị L1 chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền 198.035.190 đồng (Một trăm chín mươi tám triệu, không trăm ba mươi năm nghìn, một trăm chín mươi đồng) cho bà Mạch Thị L, bà L1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mạch Thị L về việc buộc bà Lương Thị L1 phải thanh toán số tiền nợ gốc 131.000.000 đồng *(Một trăm ba mươi mốt triệu đồng).*

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và quyền thi hành án.

- Ngày 27/7/2021, bị đơn bà Lương Thị L1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của khởi kiện của bà Mạch Thị L. Lý do kháng cáo: quyết định của Tòa án nhân dân thành phố MC không khách quan, không đúng pháp luật, không đảm bảo quyền lợi của bà L1.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Mạch Thị L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn bà Lương Thị L1 giữ nguyên nội dung kháng cáo.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Lương Thị L1, ông Vũ Kim H trình bày nội dung kháng cáo và căn cứ của việc kháng cáo: căn cứ lời khai của những người làm chứng trong vụ án gồm bà Nguyễn Thị H1, anh Đinh Công S và anh Trịnh Lý V, xác định: ngày 08/5/2019, bà L đã đưa một số người đến nhà bà L1 để yêu cầu bà L1 trả hết số tiền nợ còn lại. Tại đây đã cộng toàn bộ chứng từ bà L1 trả nợ cho bà L và xác nhận số tiền bà L1 còn phải trả bà L là 29.000.000 đồng, bao gồm cả tiền nợ gốc, tiền lãi và lãi nợ quá hạn và ngày 08/5/2019, bà L1 đã trả đủ số tiền 29.000.000 đồng cho bà L. Như vậy bà L1 đã hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho bà L. Ngoài ra, tôi đã cộng lại số tiền bà L1 trả nợ cho bà L thấy không có việc cộng không đúng như Tòa án cấp sơ thẩm nhận định. Do đó tôi đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà L1, sửa bản án sơ thẩm, tuyên bác yêu cầu khởi kiện của bà L.

- Bị đơn bà Lương Thị L1 nhất trí quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là ông Vũ Kim H đã trình bày, không bổ sung ý kiến.

- Nguyên đơn bà Mạch Thị L trình bày ý kiến về nội dung kháng cáo: không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lương Thị L1, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Các đương sự và Đại diện Viện kiểm sát, đều không xuất trình bổ sung tài liệu, chứng cứ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh phát biểu quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Phân tích các tình tiết của vụ án và đưa ra căn cứ cho thấy Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố MC, tỉnh Quảng Ninh đã thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, quyết định chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mạch Thị L là có căn cứ nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lương Thị L1. Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn bà Lương Thị L1, trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Lương Thị L1 là ông Phạm Xuân A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Bị đơn bà Lương Thị L1 đồng ý xét xử vắng mặt ông Phạm Xuân A. Căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông Phạm Xuân A.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Lương Thị L1:

[2.1] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, về người tham gia tố tụng và thẩm quyền: căn cứ vào đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ do bà Mạch Thị L nộp kèm theo đơn khởi kiện; căn cứ tài liệu, chứng cứ do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, đúng tư cách người tham gia tố tụng và tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố MC, tỉnh Quảng Ninh theo quy định tại Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Mạch Thị L cho rằng số tiền con gái bà L1 chuyển khoản qua tài khoản của bà Bùi Thị Lệ Q và chị Nguyễn Thị N, không phải để trả nợ cho bà L. Tuy nhiên theo nội dung làm việc giữa bà Mạch Thị L và bà Lương Thị L1, trên cơ sở lời khai của những người làm chứng: bà Nguyễn Thị H1, anh Trịnh Lý V, anh Đinh Công S và anh Đỗ Văn H2, đều xác nhận bà L đã thừa nhận số tiền chuyển khoản và cộng số tiền này vào để chốt nợ, hơn nữa trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thu thập chứng cứ xác định bà Bùi Thị Lệ Q và chị Nguyễn Thị N không có mặt tại địa chỉ do Ngân hàng cung cấp cho Tòa án, do đó không đưa bà Bùi Thị Lệ Q và chị Nguyễn Thị N tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Trong trường hợp có tranh chấp giữa bà L với bà Q, chị N về số tiền đã chuyển khoản, bà L có quyền khởi kiện bà Quyên và chị N bằng một vụ án dân sự khác.

[2.2] Về thời hiệu khởi kiện:

Đối với yêu cầu khởi kiện về đòi tiền gốc của bà Mạch Thị L là yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu, do đó căn cứ vào Khoản 2 Điều 155 Bộ luật dân sự năm 2015 thì trường hợp này không áp dụng thời hiệu khởi kiện.

Đối với yêu cầu khởi kiện về đòi tiền lãi của bà Mạch Thị L: theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 157 Bộ luật dân sự năm 2015, thời hiệu khởi kiện sẽ được bắt đầu lại trong trường hợp bên có nghĩa vụ thực hiện xong một phần nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện (tương tự quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 162 Bộ luật dân sự năm 2005). Tại văn bản nhận nợ ký kết ngày 11/11/2011, các bên thỏa thuận phải thanh toán khoản vay trong thời hạn 02 tháng, tuy nhiên kể từ sau khi hết thời gian 02 tháng cho đến ngày 08/5/2019, bà L1 vẫn thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhiều lần cho bà L, đồng nghĩa với việc thực hiện một phần nghĩa vụ và thời hiệu khởi kiện lại bắt đầu lại, chỉ đến ngày 08/5/2019 sau khi chốt nợ mới phát sinh tranh chấp nên ngày 26/8/2019, bà L khởi kiện yêu cầu bà L1 trả nợ gốc và lãi là vẫn còn thời hiệu khởi kiện.

[2.3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mạch Thị L về việc yêu cầu bà Lương Thị L1 thanh toán số tiền gốc còn lại 156.120.000 đồng:

Theo nội dung tại Văn bản nhận nợ ngày 11/11/2011 và nội dung trình bày của các đương sự xác định ngày 11/11/2011, bà L1 vay bà L số tiền gốc là 481.920.000 đồng. Bà L chỉ thừa nhận số tiền gốc bà L1 đã trả là 325.800.000 đồng, không thừa nhận đã nhận số tiền 40.000.000 đồng gồm: 20.000.000 đồng theo Giấy nhận tiền ngày 07/5/2012; 20.000.000 đồng theo Giấy biên nhận nhận tiền nợ ngày

28/01/2014 và số tiền 91.000.000 đồng do chị Trần Thị D (con gái bà L1) chuyển khoản và giao tiền mặt cho bà Bùi Thị Lệ Q và chị Nguyễn Thị N, để trả cho bà L.

Căn cứ bản báo cáo các giấy tờ biên nhận trả nợ do bà L1 nộp cho Tòa án để xác định số tiền gốc bà L1 thanh toán trực tiếp cho bà L là 393.600.000 đồng có 03 nội dung không chính xác, không khớp với nội dung trình bày của bà L cũng như người đại diện theo ủy quyền của bà L1 là anh Phạm Xuân A, cụ thể:

- Tiền gạch: bà L1 xác định là 10.400.000 đồng; bà L1 cùng anh Phạm Xuân A xác định là 10.000.000 đồng.

- Ngày 04/5/2017, đã trả 4.000.000 đồng như Giấy biên nhận – nhận tiền trả nợ, không phải là 3.500.000 đồng như nội dung bà L liệt kê.

- Bà L1 đã cộng 02 lần số tiền 28.400.000 đồng, khi thực hiện cộng số tiền gốc đã trả cho bà L. Bà L1 đã cộng số tiền từ trang 13 đến 43 không chính xác, cụ thể: số tiền bà L1 cộng là: 24.000.000 đồng + 23.500.000 đồng + 22.800.000 đồng + 28.400.000 đồng = 98.200.000 đồng, kết quả đúng phải là 98.700.000 đồng, sai số 500.000 đồng do nguyên nhân thứ hai. Mặc dù đã cộng 28.400.000 đồng vào kết quả cộng số tiền từ trang 13 đến 43 nhưng khi cộng tổng bà L1 lại cộng tiếp 28.400.000 đồng để ra kết quả là 393.600.000 đồng, cụ thể: bà L1 đã cộng 156.000.000 đồng + 28.400.000 đồng + 98.200.000 đồng + 62.000.000 đồng + 49.000.000 đồng = 393.600.000 đồng.

Do cộng sai số: cộng 3.500.000 đồng thay vì cộng 4.000.000 đồng như nội dung tại Giấy biên nhận – nhận tiền trả nợ ngày 04/5/2017 và cộng hai lần số 28.400.000 đồng (thực tế chỉ là 28.000.000 đồng vì đã thống nhất 4.000 viên gạch tương đương 10.000.000 đồng, nên số tiền cộng từ trang 13 đến 43 là 24.000.000 đồng + 500.000 đồng + 23.500.000 đồng + 22.800.000 đồng + 28.000.000 đồng = 98.800.000 đồng) nên số tiền chính xác cộng theo bản báo cáo các giấy tờ biên nhận trả nợ của bà L1 sẽ là: 156.000.000 đồng + 98.800.000 đồng + 62.000.000 đồng + 49.000.000 đồng = 365.800.000 đồng.

Số tiền bà L thừa nhận đã nhận của bà L1 là 325.800.000 đồng, cộng với 40.000.000 đồng tại Giấy nhận tiền ngày 07/5/2012 và Giấy biên nhận nhận tiền nợ ngày 28/01/2014 là: 325.800.000 đồng + 40.000.000 đồng = 365.800.000 đồng.

Như vậy số tiền gốc bà L1 đã trả cho bà L chưa bao gồm việc thanh toán qua bà Bùi Thị Lệ Q theo nội dung cộng của bà L1 chính xác là 365.800.000 đồng. Số tiền này trùng với số tiền bà L thừa nhận, cộng với số tiền 40.000.000 đồng tuy bà L không thừa nhận nhưng đã có giấy nhận tiền.

Ngoài ra, Ngân hàng TMCP NT Việt Nam và Ngân hàng TMCP CT Việt Nam đã cung cấp các Giấy nôp tiền vào tài khoản bà Bùi Thị Lệ Q và chị Nguyễn Thị N đều có nội dung về việc bà L1 trả nợ bà L; theo lời khai của những người làm chứng gồm bà Nguyễn Thị H1, anh Đinh Công S, anh Trịnh Lý V và anh Đỗ Văn H2 thì ngày 08/5/2019 tại nhà bà L1, các bên đã cộng chốt số nợ và bà L1 thanh toán 29.000.000 đồng cho bà L để giải quyết số nợ 481.920.000 đồng; việc cộng chốt tiền bà L1 đã trả cho bà L bao gồm cả số tiền 40.000.000 đồng theo Giấy nhận tiền ngày 07/5/2012; Giấy biên nhận nhận tiền nợ ngày 28/01/2014 và số tiền 91.000.000 đồng chuyển trả thông qua bà Bùi Thị Lệ Q. Nên có căn cứ để xác định bà L1 đã trả cho bà L số tiền gốc là: 365.800.000 đồng + 91.000.000 đồng = 456.800.000 đồng. Số

tiền gốc bà L1 còn phải trả cho bà L là 481.920.000 đồng – 456.800.000 đồng = 25.120.000 đồng. Do đó, chấp nhận một phần yêu cầu đòi tiền nợ gốc bà L, số tiền nợ gốc bà L1 còn phải thanh toán cho bà L là 25.120.000 đồng. Yêu cầu đòi số tiền nợ gốc 131.000.000 đồng của bà L là không có căn cứ chấp nhận.

[2.4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mạch Thị L về việc yêu cầu bà Lương Thị L1 thanh toán tiền lãi:

Tại Văn bản nhận nợ ngày 11/11/2011, các bên thỏa thuận thời gian trả nợ là 02 tháng kể từ ngày ký văn bản nhận nợ, lãi suất tính theo lãi ngân hàng đang áp dụng nhưng không ghi rõ là ngân hàng nào. Đây là việc các đương sự có thỏa thuận về lãi nhưng không xác định rõ lãi suất, sự thỏa thuận này phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 và quy định của Bộ luật dân sự năm 2015. Căn cứ vào quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì thời gian tính lãi suất trong trường hợp này được chia thành 02 giai đoạn: từ ngày 11/11/2011 đến ngày 01/01/2017, được áp dụng quy định về lãi suất theo Bộ luật dân sự 2005 và từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm được áp dụng quy định về lãi suất theo Bộ luật dân sự 2015. So sánh giữa số tiền vay ban đầu giữa bà L và bà L1 là 481.920.000 đồng với số tiền chốt nợ ngày 08/5/2019, bà L1 cho rằng đã trả bà L là 484.600.000 đồng nhưng đã có đủ căn cứ xác định số tiền chính xác bà L1 đã trả cho bà L chỉ là 456.800.000 đồng (do bà L1 cộng sai), chưa trả đủ tiền gốc và có căn cứ để xác định việc chốt nợ ngày 08/5/2019 giữa bà L và bà L1 không bao gồm tiền lãi. Nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, buộc bà L1 phải có nghĩa vụ trả tiền lãi theo thỏa thuận tại Văn bản nhận nợ ngày 11/11/2011 cho bà L. Cụ thể như sau:

[2.4.1] Số tiền lãi trong khoảng thời gian từ ngày 11/11/2011 đến ngày 01/01/2017:

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 305 và Khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005: lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn áp dụng trong khoảng thời gian này bằng mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố. Theo Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì lãi suất cơ bản là 9%/1 năm:

- Lãi trong hạn áp dụng đối với khoản vay áp dụng theo quy định tại Khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005. Cụ thể là: lãi trong hạn phải trả được tính từ ngày 11/11/2011 đến ngày 08/01/2012 là 01 tháng 27 ngày: 481.920.000 đồng x 0,09: (12 tháng x 1 tháng) + 481.920.000 đồng x 0,09:(365 ngày x 27 ngày) = 3.614.400 đồng + 3.208.398 đồng = **6.822.798 đồng (1).**

- Ngày 08/01/2012, bà L1 trả được cho bà L 60.000.000 đồng tiền gốc, nên số tiền gốc còn lại là 481.920.000 đồng – 60.000.000 đồng = 421.920.000 đồng. Thời gian tính lãi đối với số tiền 421.920.000 đồng từ ngày 08/01/2012 đến ngày 07/5/2012 (làm tròn là 04 tháng). Số tiền lãi là 421.920.000 đồng x 0,09:(12 tháng x 4 tháng) = **12.657.600 đồng (2)**.

- Ngày 07/5/2012, bà L1 trả được cho bà L 20.000.000 đồng tiền gốc, nên số tiền gốc còn lại là 421.920.000 đồng – 20.000.000 đồng = 401.920.000 đồng. Thời gian tính lãi từ ngày 07/5/2012 đến ngày 18/10/2013, là 01 năm 05 tháng 10 ngày. Số tiền lãi là: 401.920.000 đồng x 0,09:12 tháng + 401.920.000 đồng x 0,09:(12

tháng x 5 tháng) + 401.920.000 đồng x 0,09: (365 ngày x10 ngày) = 36.172.800 đồng + 15.072.000 đồng + 991.035 đồng = **52.235.835 đồng (3)**.

- Ngày 18/10/2013, bà L1 trả được cho bà L 18.000.000 đồng tiền gốc, nên số tiền gốc còn lại là 401.920.000 đồng – 18.000.000 đồng = 383.920.000 đồng. Thời gian tính lãi từ ngày 18/10/2013 đến ngày 28/01/2014, là 03 tháng 10 ngày. Số tiền lãi là: 383.920.000 đồng x 0,09:(12 tháng x 3 tháng) + 383.920.000 đồng x 0,09:(365 ngày x10 ngày) = 8.638.200 đồng + 946.652 đồng = **9.584.852 đồng (4)**.

- Ngày 28/01/2014, bà L1 trả được cho bà L 20.000.000 đồng tiền gốc, nên số tiền gốc còn lại là 383.920.000 đồng – 20.000.000 đồng = 363.920.000 đồng. Thời gian tính lãi từ ngày 28/01/2014 đến ngày 16/3/2014, là 01 tháng 16 ngày. Số tiền lãi là: 363.920.000 đồng x 0,09: (12 tháng x 1 tháng) + 363.920.000 đồng x 0,09: (365 ngày x16 ngày) = 2.729.400 đồng + 1.435.739 đồng = **4.165.139 đồng (5)**.

- Ngày 16/3/2014, bà L1 trả được cho bà L 20.000.000 đồng tiền gốc nên số tiền gốc còn lại là 363.920.000 đồng – 20.000.000 đồng = 343.920.000 đồng. Thời gian tính lãi từ ngày 16/3/2014 đến ngày 16/6/2014, là 03 tháng. Số tiền lãi là: 343.920.000 đồng x 0,09: (12 tháng x 3 tháng) = **7.738.200 đồng (6).**

- Ngày 16/6/2014, bà L1 trả được cho bà L 10.000.000 đồng tiền gốc thông qua việc chuyển khoản cho chị Nguyễn Thị N, nên số tiền gốc còn lại là 343.920.000 đồng – 10.000.000 đồng = 333.920.000 đồng. Thời gian tính lãi từ ngày 16/6/2014 đến ngày 21/8/2014 là 02 tháng 05 ngày, bà L đồng ý làm tròn thành 02 tháng. Số tiền lãi là: 333.920.000 đồng x 0,09: (12 tháng x 2 tháng) = **5.008.800 đồng (7).**

- Ngày 21/8/2014, bà L1 đã trả cho bà L 33.000.000 đồng (chuyển khoản 18.000.000 đồng vào tài khoản bà Q và đưa tiền mặt 15.000.000 đồng), nên số tiền gốc còn lại là 333.920.000 đồng – 33.000.000 đồng = 300.920.000 đồng. Thời gian tính lãi từ ngày 21/8/2014 đến ngày 11/12/2014, là 03 tháng 10 ngày, bà L đồng ý làm tròn 03 tháng. Số tiền lãi là: 300.920.000 đồng x 0,09: (12 tháng x 3 tháng) = **6.770.700đ (8)**.

- Ngày 11/12/2014, bà L1 trả cho bà L 23.000.000 đồng tiền gốc (chuyển khoản vào tài khoản bà Q), nên số tiền gốc còn lại là 300.920.000 đồng – 23.000.000 đồng = 277.920.000 đồng. Do trong khoảng thời gian từ ngày 11/12/2014 đến ngày 17/12/2015 bà L1 trả nhiều lần, mỗi lần trả với số tiền không nhiều cho bà L, nên để tiện cho việc tính lãi bà L đồng ý với việc tính lãi trên nợ gốc còn lại tại thời điểm ngày 17/12/2015 và thời gian tính lãi làm tròn là 01 năm (nội dung này có lợi cho việc tính lãi đối với bà L1). Số tiền gốc đã trả trong khoảng thời gian này là 27.000.000 đồng (gồm: 25.000.000 đồng chuyển khoản vào tài khoản của bà Quyên vào các ngày 16/02/2015, 23/3/2015, 27/4/2015, 21/5/2015, 22/6/2015, 24/7/2015 và 2.000.000 đồng theo Giấy biên nhận – nhận tiền trả nợ ngày 17/11/2015), nên số tiền gốc còn lại tính đến ngày 17/12/2015 là: 277.920.000 đồng – 27.000.000 đồng = 250.920.000 đồng. Số tiền lãi là 250.920.000 đồng x 0,09 **= 22.582.800 đồng (9)**.

- Từ ngày 17/12/2015 đến ngày 01/01/2017, bà L1 đã trả cho bà L 50.500.000 đồng tiền gốc (theo các Giấy biên nhận – nhận trả tiền nợ vào các ngày 17/12/2015, 17/01/2016, 28/02/2016, 19/3/2016, 10/4/2016, 09/5/2016, 06/6/2016, 09/7/2016, 10/8/2016, 10/9/2016, 10/10/2016, 11/11/2016, 05/12/2016 và 4.000 viên gạch tương đương là 10.000.000 đồng), nên số tiền gốc còn lại tính đến ngày 01/01/2017

là 250.920.000 đồng – 50.500.000 đồng = 200.420.000 đồng. Thời gian tính lãi từ ngày 17/12/2015 đến ngày 01/01/2017, bà L đồng ý làm tròn (theo hướng có lợi cho bà L) là 01 năm và tính lãi trên số nợ gốc còn lại tính đến ngày 01/01/2017. Số tiền lãi là: 200.420.000 đồng x 0,09 = **18.037.800 đồng (10).**

=> Tổng số tiền lãi bà L1 phải trả cho bà L trong giai đoạn từ ngày 11/11/2011 đến ngày 01/01/2017, là tổng cộng các khoản từ mục (1) đến mục (10): 6.822.798 đồng + 12.657.600 đồng + 52.235.835 đồng + 9.584.852 đồng + 4.165.139 đồng + 7.738.200 đồng + 5.008.800 đồng + 6.770.700 đồng + 22.582.800 đồng + 18.037.800 đồng = **145.604.524 đồng.**

[2.4.2] Số tiền lãi trong giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến thời điểm xét xử sơ thẩm được áp dụng quy định về lãi suất của Bộ luật dân sự năm 2015:

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 357 và Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015: lãi suất chậm trả áp dụng trong khoảng thời gian này là 10%/1 năm. Cụ thể như sau:

- Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 12/01/2018, bà L1 đã trả cho bà L 64.300.000 đồng tiền gốc (theo các Giấy biên nhận – nhận trả tiền nợ vào các ngày: 07/01/2017, 12/02/2017, 08/3/2017, 04/4/2017, 04/5/2017, 30/5/2017, 08/6/2017, 22/6/2017, 06/7/2017, 30/7/2017, 03/8/2017, 11/8/2017, 27/8/2017, 05/9/2017, 14/9/2017, 20/9/2017, 27/9/2017, 07/10/2017, 24/10/2017, 05/11/2017, 25/11/2017, 20/12/2017 và 28/12/2017), nên số tiền gốc còn lại tính đến ngày 12/01/2018 là 200.420.000 đồng – 64.300.000 đồng = 136.120.000 đồng. Thời gian tính lãi từ 01/01/2017 đến ngày 12/01/2018, bà L đồng ý làm tròn theo hướng có lợi cho bà L1 là 01 năm và tính lãi trên số nợ gốc còn lại tính đến ngày 12/01/2018. Số tiền lãi là: 136.120.000 đồng x 0,1 = **13.612.000 đồng (1)**.

- Từ ngày 12/01/2018 đến ngày 29/01/2019, bà L1 đã trả cho bà L 62.000.000 đồng tiền gốc (theo các Giấy biên nhận – nhận tiền trả nợ vào các ngày: 12/01/2018, 10/02/2018, 12/3/2018, 12/4/2018, 10/5/2018, 08/6/2018, 08/7/2018, 03/8/2018, 04/9/2018, 04/10/2018, 02/11/2018, 01/12/2018 và 31/12/2018), nên tiền gốc còn lại tính đến ngày 29/01/2019 là 136.120.000 đồng – 62.000.000 đồng = 74.120.000 đồng. Thời gian tính lãi từ ngày 12/01/2018 đến ngày 29/01/2019, bà L đồng ý làm tròn theo hướng có lợi cho bà L1 là 01 năm và tính lãi trên số nợ gốc còn lại tính đến ngày 29/01/2019. Số tiền lãi là: 74.120.000 đồng x 0,1 = **7.412.000 đồng (2)**.

- Từ ngày 29/01/2019 đến ngày 08/5/2019, bà L1 đã trả cho bà L 49.000.000 đồng tiền gốc (theo các Giấy biên nhận – nhận tiền trả nợ vào các ngày: 29/01/2019, 28/02/2019, 23/3/2019, 10/4/2019, 22/4/2019 và 08/5/2019), nên số tiền gốc còn lại là 74.120.000 đồng – 49.000.000 đồng = 25.120.000 đồng. Thời gian tính lãi từ ngày 29/01/2019 đến ngày 08/05/2019, bà L đồng ý làm tròn theo hướng có lợi cho bà L1 là 03 tháng và tính lãi trên số nợ gốc còn lại tính đến ngày 08/05/2019. Số tiền lãi là: 25.120.000 đồng x 0,1: (12 tháng x 3 tháng) = 74.120.000 đồng x 0,1 = **628.000đ (3).**

- Tiền lãi phải trả đối với số tiền nợ gốc 25.120.000 đồng, tính từ ngày 08/5/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 15/7/2021 là 02 năm 02 tháng 07 ngày, bà L đồng ý tính thời gian tính lãi là 02 năm 02 tháng theo hướng có lợi cho bà L1 là:

25.120.000 đồng x (0,1 x 2 năm) + 25.120.000 đồng x 0,1: (12 tháng x 2 tháng) = 5.240.000 đồng + 418.666 đồng = **5.658.666 đồng (4).**

=> Tổng số tiền lãi bà L1 phải trả cho bà L trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là tổng cộng các khoản từ mục (1) đến mục (4): 13.612.000 đồng + 7.412.000 đồng + 628.000 đồng + 5.658.666 đồng = **27.310.666 đồng.**

<=> Tổng tiền lãi bà L1 phải trả cho bà L từ khi vay (ngày 11/11/2011) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 15/7/2021) là: 145.604.524 đồng + 27.310.666 đồng = **172.915.190 đồng**.

[2.5] Tổng số tiền bà Lương Thị L1 phải trả cho bà Mạch Thị L tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 15/7/2021) là: 25.120.000 đồng tiền gốc + 172.915.190 đồng tiền lãi **= 198.035.190 đồng.**

Từ những phân tích trên, nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L là có căn cứ, do đó không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà L1 cùng quan điểm bảo vệ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Vũ Kim H.

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mạch Thị L được chấp nhận một phần, đối với phần yêu cầu khởi kiện của bà L không được Tòa án chấp nhận theo quy định tại Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: buộc bà L phải chịu án phí đối với số tiền gốc không được chấp nhận là: 131.000.000 đồng x 5% = 6.550.000 đồng *(Sáu triệu, năm trăm năm mươi nghìn đồng)*; buộc bà L1 phải chịu án phí đối với số nợ gốc và nợ lãi phải trả cho bà L là: 198.035.190 đồng x 5% = 9.901.759 đồng *(Chín triệu, chín trăm linh một nghìn, bảy trăm năm mươi chín đồng)*.

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: kháng cáo của bà Lương Thị L1 không được chấp nhận, theo quy định tại Khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bà L1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lương Thị L1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2021/DS-ST ngày 15/7/2021 của Toà án nhân dân thành phố MC, tỉnh Quảng Ninh.

Căn cứ Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; Điều 185; Khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 305; Điều 471; Điều 472; Điều 473; Điều 474 và Khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005. Khoản 2 Điều 155; Điểm b Khoản 1 Điều 157; Điều 357; Điều 429; Điều 463; Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án

nhân dân tối cao. Khoản 1 Điều 26 và Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 26 Luật thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

[1]Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Mạch Thị L về việc đòi tiền nợ gốc và tiền lãi đối với bà Lương Thị L1:

Buộc bà Lương Thị L1 phải trả cho bà Mạch Thị L số tiền 198.035.190 đồng *(Một trăm chín mươi tám triệu, không trăm ba mươi lăm nghìn, một trăm chín mươi đồng)*, trong đó: tiền gốc là 25.120.000 đồng *(Hai mươi năm triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng)*; tiền lãi là 172.915.190 đồng *(Một trăm bảy mươi hai triệu, chín trăm mười năm nghìn, một trăm chín mươi đồng).*

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, nếu bà Lương Thị L1 chậm thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nêu trên cho bà Mạch Thị L, thì bà Lương Thị L1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mạch Thị L về việc buộc bà Lương Thị L1 phải thanh toán số tiền nợ gốc là 131.000.000 đồng *(Một trăm ba mươi mốt triệu đồng).*

[3] Về án phí:

Buộc bà Mạch Thị L phải chịu án phí đối với yêu cầu đòi số tiền gốc không được chấp nhận là 6.550.000 đồng *(Sáu triệu, năm trăm năm mươi nghìn đồng).* Được trừ vào số tiền 3.390.000 đồng *(Ba triệu, ba trăm chín mươi nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001706 ngày 04/9/2019 và số tiền 512.000 đồng *(Năm trăm mười hai nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000107 ngày 13/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố MC, tỉnh Quảng Ninh. Bà Mạch Thị L còn phải nộp 2.648.000 đồng *(Hai triệu, sáu trăm bốn mươi tám nghìn đồng)* án phí.

Buộc bà Lương Thị L1 phải chịu 9.901.759 đồng *(Chín triệu, chín trăm linh một nghìn, bảy trăm năm chín đồng)* án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ vào số tiền 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000721 ngày 27/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố MC, tỉnh Quảng Ninh. Bà L1 còn phải nộp 9.901.759 đồng *(Chín triệu, chín trăm linh một nghìn, bảy trăm năm chín đồng)* án phí.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- TAND tp MC;
- Chi cục THADS tp MC;
- Lưu HSVA; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thúy Hằng

.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Đức Tuấn **Bùi Đức Thanh** **Nguyễn Thúy Hằng**